

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
đã được soát xét

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 – 3
Báo cáo soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ	4
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	5 – 38
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	9 – 10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11 – 38

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Thăng Long - CTCP (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 đã được soát xét bởi các kiểm toán viên độc lập.

KHÁI QUÁT VỀ TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Thăng Long - CTCP tiền thân là Tổng Công ty Xây dựng Thăng Long hoạt động theo mô hình Công ty TNHH một thành viên thực hiện chuyển đổi hình thức sở hữu sang Công ty Cổ phần thông qua việc cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 23/QĐ-TTg ngày 06 tháng 01 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100105020 ngày 28 tháng 5 năm 2014 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi từ lần thứ 01 đến lần thứ 07 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Hoạt động chính của Tổng Công ty trong kỳ hiện tại bao gồm:

- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng các công trình dân dụng khác;
- Cho thuê nhà, văn phòng;
- Buôn bán các vật liệu xây dựng;
- Cung cấp các dịch vụ sửa chữa mặt đường, cho thuê máy móc, thiết bị và các dịch vụ khác.

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại số 72, đường Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Địa chỉ giao dịch: Tầng 20 Tòa nhà Handico Tower, Mễ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Phạm Văn Lương	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Đức Kiên	Ủy viên	
Ông Đinh Việt Tùng	Ủy viên	
Bà Nguyễn Thị Thu	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2019
Ông Vũ Đức Trung	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2019
Bà Trần Hải Yến	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2019
Ông Lê Đăng Khoa	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2019

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Đức Kiên	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Hải Vinh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đỗ Lê Khang	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 20 tháng 3 năm 2019
Ông Hồ Thái Dương	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 15 tháng 3 năm 2019
Bà Lê Thị Ngọc	Kế toán trưởng	

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc (tiếp theo)

3

Số : 200/2019/BCSX-AASCN

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Thăng Long - CTCP được lập ngày 08 tháng 8 năm 2019, từ trang 05 đến trang 38, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 08 tháng 8 năm 2019

**Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn
Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt**

Phó Giám đốc



Nguyễn Hải Linh

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3407-2016-152-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		836.651.261.360	859.702.491.742
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	92.856.854.995	173.455.189.633
1.	Tiền	111		1.794.805.186	76.625.639.676
2.	Các khoản tương đương tiền	112		91.062.049.809	96.829.549.957
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	3.869.343.319	3.861.460.588
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		3.869.343.319	3.861.460.588
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		629.827.139.445	587.183.242.040
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	374.165.718.831	361.396.304.197
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	334.205.531.309	304.358.128.963
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.05	-	3.437.147.853
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.06	65.412.835.604	61.948.607.326
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(143.956.946.299)	(143.956.946.299)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.	Hàng tồn kho	140	V.08	78.899.407.905	69.095.119.964
1.	Hàng tồn kho	141		78.899.407.905	69.095.119.964
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		31.198.515.696	26.107.479.517
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	1.841.954.736	172.375.433
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		17.751.548.054	14.459.871.178
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15	11.605.012.906	11.475.232.906
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		221.970.826.038	231.348.039.873
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		9.178.412.173	17.857.011.738
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.05	9.178.412.173	17.857.011.738
6.	Phải thu dài hạn khác	216		-	-
II.	Tài sản cố định	220		6.464.896.612	7.197.192.832
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	6.464.896.612	7.197.192.832
	- Nguyên giá	222		38.193.337.525	38.193.337.525
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(31.728.440.913)	(30.996.144.693)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	-
	- Nguyên giá	228		225.470.000	225.470.000
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(225.470.000)	(225.470.000)
III.	Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	206.095.016.643	206.095.016.643
1.	Đầu tư vào công ty con	251		39.558.000.000	39.558.000.000
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		167.622.649.354	167.622.649.354
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		6.671.375.950	6.671.375.950
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(7.757.008.661)	(7.757.008.661)
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		232.500.610	198.818.660
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	232.500.610	198.818.660
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.058.622.087.398	1.091.050.531.615

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C.	NỢ PHẢI TRẢ	300		547.643.429.700	582.144.777.395
I.	Nợ ngắn hạn	310		502.318.839.508	537.916.769.403
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	272.985.094.179	267.902.906.912
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	173.355.482.221	186.624.495.450
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	1.738.794.961	137.375.850
4.	Phải trả người lao động	314		320.676	4.143.178.410
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	1.624.617.575	9.034.539.109
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17	1.765.037.479	995.037.855
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	47.576.292.130	64.742.540.530
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.273.200.287	4.336.695.287
II.	Nợ dài hạn	330		45.324.590.192	44.228.007.992
7.	Phải trả dài hạn khác	337	V.18	43.685.131.325	41.688.549.125
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	1.639.458.867	2.539.458.867
D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		510.978.657.698	508.905.754.220
I.	Vốn chủ sở hữu	410	V.19	510.978.657.698	508.905.754.220
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		419.080.000.000	419.080.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		419.080.000.000	419.080.000.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		52.625.676.545	52.625.676.545
5.	Cổ phiếu quỹ (*)	415		(543.000.000)	(543.000.000)
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		19.544.113.527	19.544.113.527
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		20.271.867.626	18.198.964.148
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		18.198.964.148	-
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/ năm nay	421b		2.072.903.478	18.198.964.148
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.058.622.087.398	1.091.050.531.615

Người lập biểu



Nguyễn Thị Giang Thanh

Kế toán trưởng



Lê Thị Ngọc



Hà Nội, ngày 08 tháng 8 năm 2019

Tổng Giám đốc

Nguyễn Đức Kiên

Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	310.739.358.001	239.244.636.297
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	344.273.554	7.689.301.171
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		310.395.084.447	231.555.335.126
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.03	307.991.567.018	229.651.377.102
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		2.403.517.429	1.903.958.024
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	11.981.008.408	24.645.805.891
7.	Chi phí tài chính	22	VI.05	108.880	7.757.331.447
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	23.049.333
8.	Chi phí bán hàng	25		-	-
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.08	13.164.619.970	15.980.447.766
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.219.796.987	2.811.984.702
11.	Thu nhập khác	31	VI.06	907.862.878	544.512.486
12.	Chi phí khác	32	VI.07	54.756.387	57.768.626
13.	Lợi nhuận khác	40		853.106.491	486.743.860
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.072.903.478	3.298.728.562
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		2.072.903.478	3.298.728.562

Tổng Giám đốc

Nguyễn Đức Kiên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		309.927.384.976	250.470.461.157
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(400.735.864.703)	(234.972.148.227)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03		(12.661.327.893)	(14.596.428.618)
4.	Tiền lãi vay đã trả	04		-	(28.308.333)
5.	Thuế TNDN đã nộp	05		-	(1.582.267.672)
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		8.161.936.972	5.781.137.481
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(6.677.479.748)	(16.961.655.878)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(101.985.350.396)	(11.889.210.090)
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-	-
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	309.545.455
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(301.456.939)	(4.200.000.000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		12.417.204.357	1.316.264.282
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		12.691.689.840	24.208.218.620
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		24.807.437.258	21.634.028.357

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.	Tiền trả lại vốn góp của chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(900.000.000)	(3.000.000.000)
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.520.421.500)	(8.789.100.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(3.420.421.500)	(11.789.100.000)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(80.598.334.638)	(2.044.281.733)
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		173.455.189.633	139.799.029.815
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		92.856.854.995	137.754.748.082

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 08 tháng 8 năm 2019

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Giang Thanh



Lê Thị Ngọc




Nguyễn Đức Kiên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019****I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****01. Hình thức sở hữu vốn**

Là Công ty Cổ phần.

02. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty là xây dựng, thương mại và dịch vụ.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty trong kỳ hiện hành bao gồm:

- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng các công trình dân dụng khác;
- Cho thuê nhà, văn phòng;
- Buôn bán các vật liệu xây dựng;
- Cung cấp các dịch vụ sửa chữa mặt đường, cho thuê máy móc, thiết bị và các dịch vụ khác.

04. Cấu trúc doanh nghiệp**04.1 Thông tin về Công ty con**

Tên Công ty con	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty tại ngày 30/6/2019
- Công ty Cổ phần Cầu 1 Thăng Long	Số 89, ngõ 1141, đường Giải Phóng, phường Thịnh Liệt, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội.	82,65%
- Công ty Cổ phần 21 Thăng Long	Đường Tân Xuân, phường Xuân Đình, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội.	65,00%
- Công ty Cổ phần Cầu 35 Thăng Long	Đường Tân Xuân, phường Xuân Đình, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội.	65,00%

04.2 Thông tin về Công ty liên kết, liên doanh

Tên Công ty liên kết, liên doanh	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty tại ngày 30/6/2019
- Công ty TNHH Kết cấu thép Mitsui - Thăng Long	Thôn Xám Dương, xã Ninh Sở, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội.	45,55%
- Công ty TNHH Bê tông Thăng Long - Mê Kông	Xã Xuân Đình, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội.	49,00%
- Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh	Đường Chu Mạnh Trinh, thành phố Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên.	(*)
- Công ty TNHH BOT Đường 188	Khu phố ga, thị trấn Phú Thái, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương.	(**)

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

(*) Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh đang triển khai 2 hợp đồng liên danh cụ thể như sau:

Theo hợp đồng xây dựng – kinh doanh – chuyển giao áp dụng cho đầu tư trong nước về dự án đầu tư xây dựng cầu Yên Lệnh – Quốc lộ 38 địa điểm tỉnh Hưng Yên và Hà Nam giữa Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền là Bộ Giao thông vận tải và Liên danh Tổng Công ty xây dựng Thăng Long (nay là Tổng Công ty Thăng Long – CTCP) và Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 4 ngày 11 tháng 5 năm 2002. Vốn góp của Tổng Công ty vào dự án là 23.313.000.000 đồng, tương đương tỷ lệ là 49,00%.

Theo hợp đồng xây dựng – kinh doanh – chuyển giao (Hợp đồng BOT) về dự án đầu tư xây dựng Quốc lộ 38 đoạn từ cầu Yên Lệnh đến nút giao vực vòng giữa Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền là Bộ Giao thông vận tải và Liên danh Tổng Công ty Thăng Long – CTCP và Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 4 ngày 27 tháng 2 năm 2015. Vốn góp của Tổng Công ty vào dự án là 86.331.000.000 đồng, tương đương tỷ lệ là 69,07%.

(**) Theo hợp đồng xây dựng – kinh doanh – chuyển giao về dự án Đường 188 đoạn An Thái – Mạo Khê giữa Sở giao thông vận tải Hải Dương và Liên danh Tổng Công ty Thăng Long – CTCP và Công ty Cổ phần Tập đoàn Nam Cường Hà Nội. Vốn góp của Tổng công ty vào dự án là 17.884.300.000 đồng, tương đương tỷ lệ là 22,03%

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài Chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

02. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

03. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết được xác định theo giá gốc. Giá gốc bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết liên doanh được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tổng Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

04. Các khoản nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc của các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc cho các khoản mà tại ngày kết thúc kỳ kế toán Tổng Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi như đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

05. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

06. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 – 12 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm

07. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

08. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, các khoản phải trả giữa Tổng Công ty và các Công ty con, Công ty liên kết, liên doanh.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán được ghi nhận vào chi phí SXKD của kỳ báo cáo.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

09. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng mà Tổng Công ty đang thực hiện quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện theo từng công trình, hạng mục. Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ. Kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính đáng tin cậy dựa trên hồ sơ nghiệm thu thanh toán với chủ đầu tư.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

13. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là Giảm giá hàng bán.

Khoản giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thì ghi

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

14. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn tương ứng với phần doanh thu được nghiệm thu trong kỳ phản ánh trị giá vốn của giá thành xây lắp nghiệm thu thanh toán trong kỳ, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là: các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính: VND

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	322.447.163	253.889.292
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.472.358.023	76.371.750.384
- Các khoản tương đương tiền (*)	91.062.049.809	96.829.549.957
Cộng	92.856.854.995	173.455.189.633

(*): Các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng tại các Ngân hàng với lãi suất từ 4,6%/năm đến 5,5%/năm.

02. Các khoản đầu tư tài chính**a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn(*)	3.869.343.319	3.869.343.319	3.861.460.588	3.861.460.588
Cộng	3.869.343.319	3.869.343.319	3.861.460.588	3.861.460.588

(*): Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng tại các Ngân hàng với lãi suất từ 5,4%/năm đến 6,6%/năm.

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**b. Đầu tư tài chính dài hạn**

Đơn vị tính : VND

	Số cuối kỳ					Số đầu năm				
	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con			39.558.000.000		-			39.558.000.000		-
- Công ty Cổ phần Cầu 1 Thăng Long	82,65	82,65	33.058.000.000	(*)	-	82,65	82,65	33.058.000.000	(*)	-
- Công ty Cổ phần 21 Thăng Long	65,00	65,00	3.250.000.000	(*)	-	65,00	65,00	3.250.000.000	(*)	-
- Công ty Cổ phần Cầu 35 Thăng Long	65,00	65,00	3.250.000.000	(*)	-	65,00	65,00	3.250.000.000	(*)	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết			167.622.649.354		(7.757.008.661)			167.622.649.354		(7.757.008.661)
- Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh	64,30	64,30	109.644.000.000	(*)	-	64,30	64,30	109.644.000.000	(*)	-
- Công ty TNHH Kết cấu thép Mitsui - Thăng Long	45,55	45,55	27.797.662.360	(*)	(6.276.082.972)	45,55	45,55	27.797.662.360	(*)	(6.276.082.972)
- Công ty TNHH BOT đường 188	22,03	22,03	17.844.300.000	(*)	-	22,03	22,03	17.844.300.000	(*)	-
- Công ty TNHH Bê tông Thăng Long - Mê Kông	49,00	49,00	12.336.686.994	(*)	(1.480.925.689)	49,00	49,00	12.336.686.994	(*)	(1.480.925.689)
Đầu tư vào đơn vị khác			6.671.375.950		-			6.671.375.950		-
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 16 Thăng Long	16,16	16,16	1.807.850.307	(*)	-	16,16	16,16	1.807.850.307	(*)	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 15	16,89	16,89	300.000.000	(*)	-	16,89	16,89	300.000.000	(*)	-

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

		Số cuối kỳ			Số đầu năm					<i>Đơn vị tính : VND</i>
	<i>% sở hữu</i>	<i>% quyền biểu quyết</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị hợp lý</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>% sở hữu</i>	<i>% quyền biểu quyết</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị hợp lý</i>	<i>Dự phòng</i>
Thăng Long										
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 17 Thăng Long	14,39	14,39	2.850.307.611	(*)	-	14,39	14,39	2.850.307.611	(*)	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Vận tải Thăng Long	15,00	15,00	1.713.218.032	(*)	-	15,00	15,00	1.713.218.032	(*)	-
Cộng			213.852.025.304		(7.757.008.661)			213.852.025.304		(7.757.008.661)

(*): Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bởi vì không có giá trị niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu giữa Tổng Công ty và Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết trong kỳ:

Tên Công ty con, liên kết, liên doanh và nội dung giao dịch	Đơn vị tính: VND	
	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018
Cổ tức và lợi nhuận được chia trong kỳ	7.548.924.818	13.938.540.540
- Công ty Cổ phần Cầu 1 Thăng Long	-	1.652.900.000
- Công ty Cổ phần Cầu 35 Thăng Long	162.500.000	97.500.000
- Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh	2.190.475.140	11.188.957.097
- Công ty TNHH BOT Đường 188	5.195.949.678	999.183.443
Doanh thu trong kỳ	1.096.623.234	809.627.148
- Công ty Cổ phần Cầu 1 Thăng Long	287.020.484	-
- Công ty Cổ phần Cầu 21 Thăng Long	117.777.818	117.777.818
- Công ty Cổ phần Cầu 35 Thăng Long	266.563.636	269.828.035
- Công ty TNHH Bê tông Thăng Long - Mê Kông	215.111.296	215.111.295
- Công ty TNHH Kết cấu thép Mitsui - Thăng Long	210.150.000	206.910.000
Mua hàng, thầu phụ trong kỳ	64.322.590.883	21.952.603.133
- Công ty Cổ phần Cầu 1 Thăng Long	19.712.246.040	21.952.603.133
- Công ty Cổ phần Cầu 21 Thăng Long	9.963.287.135	-
- Công ty Cổ phần Cầu 35 Thăng Long	34.647.057.708	-
Lãi ứng trước tiền hợp đồng thầu phụ	303.145.934	163.165.421
- Công ty Cổ phần Cầu 1 Thăng Long	85.123.189	121.975.353
- Công ty Cổ phần Cầu 21 Thăng Long	136.647.420	22.315.068
- Công ty Cổ phần Cầu 35 Thăng Long	81.375.325	18.875.000
Lãi từ cho vay tiền	-	217.767.123
- Công ty Cổ phần Cầu 3 Thăng Long	-	211.726.027
- Công ty Cổ phần Cầu 21 Thăng Long	-	6.041.096

03. Phải thu của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	374.165.718.831	361.396.304.197
- Công ty TNHH MTV Tasco Hải Phòng	25.421.063.239	25.421.063.239
- Ban quản lý dự án 7	28.738.541.965	33.738.541.965
- Ban quản lý dự án giao thông Nam Định	32.492.745.000	30.573.332.360
- Ban quản lý dự án hạ tầng Tả Ngạn (đổi tên thành Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông TP Hà Nội)	38.442.073.616	60.117.964.530
- Công ty Cổ phần Tasco	80.264.965.896	48.321.888.820
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác	168.806.329.115	163.223.513.283
Cộng	374.165.718.831	361.396.304.197

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đơn vị tính: VND		
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	89.212.235.396	57.487.984.900
- Công ty Cổ phần 21 Thăng Long	1.751.461.528	1.621.905.928
- Công ty Cổ phần Cầu 35 Thăng Long	1.876.391.869	1.993.001.869
- Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh	4.578.392.826	5.077.943.432
- Công ty TNHH Kết cấu thép Mitsui - Thăng Long	231.156.000	-
- Công ty Cổ phần Tasco	80.264.965.896	48.321.888.820
- Công ty TNHH Bê tông Thăng Long - Mê Kông	509.867.277	473.244.851
Cộng	89.212.235.396	57.487.984.900

04. Trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn	334.205.531.309	304.358.128.963
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 12 Thăng Long	61.350.798.446	57.730.061.892
- Công ty Cổ phần Xây dựng Số 8 Thăng Long	36.146.453.619	36.293.566.676
- Công ty Cổ phần Cầu 1 Thăng Long	23.489.175.852	19.316.774.300
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Z1288	35.069.499.481	8.740.950.121
- Công ty CP Đầu tư và xây dựng số mười bảy Thăng Long	28.051.148.820	28.039.048.013
- Công ty Cổ phần 21 Thăng Long	6.080.571.712	4.207.658.725
- Công ty Cổ phần Cầu 35 Thăng Long	3.942.413.120	6.000.000.000
- Trả trước người bán khác	140.075.470.259	144.030.069.236
Cộng	334.205.531.309	304.358.128.963

b. Trả trước cho người bán là các bên liên quan

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước cho người bán ngắn hạn	33.512.160.684	29.524.433.025
- Công ty Cổ phần Cầu 1 Thăng Long	23.489.175.852	19.316.774.300
- Công ty Cổ phần 21 Thăng Long	6.080.571.712	4.207.658.725
- Công ty Cổ phần Cầu 35 Thăng Long	3.942.413.120	6.000.000.000
Cộng	33.512.160.684	29.524.433.025

05. Phải thu về cho vay

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>
a. Ngắn hạn	-	-	3.437.147.853	-
- Công ty Cổ phần Cầu 3 Thăng Long	-	-	3.437.147.853	-
b. Dài hạn	9.178.412.173	-	17.857.011.738	-
- Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh (*)	9.178.412.173	-	17.857.011.738	-
Cộng	9.178.412.173	-	21.294.159.591	-

(*) Theo hợp đồng vay vốn số 01/2018/HĐVV/TLG-BOT ngày 01 tháng 4 năm 2018 thời hạn 96 tháng, lãi suất áp dụng theo lãi suất của khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Á Châu tại thời điểm giải ngân.

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**b. Phải thu về cho vay là các bên liên quan**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Dài hạn	9.178.412.173	-	17.857.011.738	-
- Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh	9.178.412.173	-	17.857.011.738	-
Cộng	9.178.412.173	-	21.294.159.591	-

Đơn vị tính: VND

06. Phải thu khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	65.412.835.604	-	61.948.607.326	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	10.245.126.919	-	10.082.626.919	-
- Tạm ứng	45.751.785.401	-	40.908.062.751	-
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	312.737.497	-	312.737.497	-
- Phải thu khác	9.103.185.787	-	10.645.180.159	-
+ Ban điều hành dự án	5.338.118.718	-	5.560.889.422	-
+ Phải thu khác	3.765.067.069	-	5.084.290.737	-
Cộng	65.412.835.604	-	61.948.607.326	-

07. Nợ xấu

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Công ty CPXD số 2 Thăng Long	8.461.155.797	-	8.461.155.797	-
- Công ty CPXD số 8 Thăng Long	35.734.929.372	-	35.734.929.372	-
- Công ty CPXD số 12 Thăng Long	64.333.210.610	-	64.333.210.610	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Hùng Vũ	17.649.396.088	-	17.649.396.088	-
- Công ty CPXD số mười bảy Thăng Long	10.985.911.323	-	10.985.911.323	-
- Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây dựng Thăng Long	6.792.343.109	-	6.792.343.109	-
Cộng	143.956.946.299	-	143.956.946.299	-

08. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	78.899.407.905	-	69.095.119.964	-
Cộng	78.899.407.905	-	69.095.119.964	-

TỔNG CÔNG TY THẮNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá				
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>33.984.840.056</i>	<i>2.888.780.117</i>	<i>1.319.717.352</i>	<i>38.193.337.525</i>
- Mua trong kỳ	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
<i>Số dư cuối kỳ</i>	<i>33.984.840.056</i>	<i>2.888.780.117</i>	<i>1.319.717.352</i>	<i>38.193.337.525</i>
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>27.509.483.024</i>	<i>2.182.134.970</i>	<i>1.304.526.699</i>	<i>30.996.144.693</i>
- Khấu hao trong kỳ	606.926.706	117.774.192	7.595.322	732.296.220
- Tăng khác	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
<i>Số dư cuối kỳ</i>	<i>28.116.409.730</i>	<i>2.299.909.162</i>	<i>1.312.122.021</i>	<i>31.728.440.913</i>
III. Giá trị còn lại				
<i>1. Tại ngày đầu năm</i>	<i>6.475.357.032</i>	<i>706.645.147</i>	<i>15.190.653</i>	<i>7.197.192.832</i>
<i>2. Tại ngày cuối kỳ</i>	<i>5.868.430.326</i>	<i>588.870.955</i>	<i>7.595.331</i>	<i>6.464.896.612</i>

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng là 6.222.180.983 đồng.

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá		
Số dư đầu năm	225.470.000	225.470.000
- Mua trong kỳ	-	-
- Tăng khác	-	-
- Giảm khác	-	-
Số dư cuối kỳ	225.470.000	225.470.000
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	225.470.000	225.470.000
- Khấu hao trong kỳ	-	-
- Tăng khác	-	-
- Giảm khác	-	-
Số dư cuối kỳ	225.470.000	225.470.000
III. Giá trị còn lại		
1. Tại ngày đầu năm	-	-
2. Tại ngày cuối kỳ	-	-

11. Chi phí trả trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	1.841.954.736	172.375.433
- Chi phí trả trước tiền thuê văn phòng	1.841.954.736	172.375.433
b. Dài hạn	232.500.610	198.818.660
- Giá trị còn lại công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	110.129.384	198.818.660
- Các khoản khác	122.371.226	-
Cộng	2.074.455.346	371.194.093

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

12. Vay và nợ thuê tài chính

	Số đầu năm		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn						
- Vay ngân hàng	2.539.458.867	2.539.458.867	-	900.000.000	1.639.458.867	1.639.458.867
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Thăng Long (*)	2.539.458.867	2.539.458.867	-	900.000.000	1.639.458.867	1.639.458.867
Cộng	2.539.458.867	2.539.458.867	-	900.000.000	1.639.458.867	1.639.458.867

(*) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Thăng Long để đầu tư mua sắm thiết bị phục vụ thi công. Khoản vay này được đảm bảo bằng tiền thu từ khối lượng các công trình, nguồn vốn khấu hao tài sản, thiết bị và các nguồn thu hợp pháp khác, lãi suất điều chỉnh qua từng thời kỳ theo quy định của ngân hàng.

13. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán ngắn hạn	272.985.094.179	272.985.094.179	267.902.906.912	267.902.906.912
- Công ty cổ phần - Tổng công ty cơ khí xây dựng Thăng Long	26.224.277.642	26.224.277.642	35.948.931.357	35.948.931.357
- Công ty Cổ phần Cầu 1 Thăng Long	6.347.256.598	6.347.256.598	6.748.262.011	6.748.262.011
- Công ty Cổ phần Cầu 35 Thăng Long	26.295.258.585	26.295.258.585	20.299.401.323	20.299.401.323
- Công ty Cổ phần Đầu tư Hùng Thắng	38.867.102.546	38.867.102.546	15.726.434.290	15.726.434.290
- Công ty Cổ phần 21 Thăng Long	3.111.542.401	3.111.542.401	2.106.502.830	2.106.502.830
- Phải trả ngắn hạn cho các người bán khác	172.139.656.407	172.139.656.407	187.073.375.101	187.073.375.101
Cộng	272.985.094.179	272.985.094.179	267.902.906.912	267.902.906.912

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

b. Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Công ty Cổ phần Cầu 1 Thăng Long	6.347.256.598	6.347.256.598	6.748.262.011	6.748.262.011
- Công ty Cổ phần 21 Thăng Long	3.111.542.401	3.111.542.401	2.106.502.830	2.106.502.830
- Công ty Cổ phần Cầu 35 Thăng Long	26.295.258.585	26.295.258.585	20.299.401.323	20.299.401.323
Cộng	35.754.057.584	35.754.057.584	29.154.166.164	29.154.166.164

14. Người mua trả tiền trước

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	173.355.482.221	173.355.482.221	186.624.495.450	186.624.495.450
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Ecopark	25.041.781.210	25.041.781.210	-	-
- Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông TP Hà Nội	19.928.825.097	19.928.825.097	16.452.307.092	16.452.307.092
- Khu quản lý giao thông đô thị số 02	14.565.020.484	14.565.020.484	11.447.836.484	11.447.836.484
- Khu quản lý giao thông đô thị số 01	6.285.536.671	6.285.536.671	3.759.492.924	3.759.492.924
- Ban quản lý dự án xây dựng giao thông Bắc Ninh	37.948.635.125	37.948.635.125	50.331.634.000	50.331.634.000
- Ban Quản lý dự án khu vực các công trình giao thông vận tải Hải Phòng	-	-	23.550.538.100	23.550.538.100
- Ban Quản lý dự án xây dựng thành phố Bắc Ninh	30.021.666.000	30.021.666.000	42.000.000.000	42.000.000.000
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	39.564.017.634	39.564.017.634	39.082.686.850	39.082.686.850
Cộng	173.355.482.221	173.355.482.221	186.624.495.450	186.624.495.450

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	10.603.123.423	-	1.564.672.182	1.694.452.182	10.732.903.423	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	872.109.483	-	-	-	872.109.483	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	119.619.733	397.729.300	465.889.491	-	51.459.542
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	3.427.004.641	1.757.425.339	-	1.669.579.302
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	17.756.117	5.000.000	5.000.000	-	17.756.117
Cộng	11.475.232.906	137.375.850	5.394.406.123	3.922.767.012	11.605.012.906	1.738.794.961

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

16. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Ngắn hạn</i>	1.624.617.575	9.034.539.109
- Trích trước chi phí thi công công trình	1.624.617.575	9.034.539.109
Cộng	1.624.617.575	9.034.539.109

17. Doanh thu chưa thực hiện

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Ngắn hạn</i>	1.765.037.479	995.037.855
- Doanh thu nhận trước	1.765.037.479	995.037.855
Cộng	1.765.037.479	995.037.855

18. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>a. Ngắn hạn</i>	47.576.292.130	64.742.540.530
- Kinh phí công đoàn	27.735.136	41.200.562
- Bảo hiểm xã hội, BHYT, bảo hiểm thất nghiệp	16.669.749	163.240.991
- Cổ tức lợi nhuận phải trả	153.559.500	2.673.981.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	47.378.327.745	61.864.117.977
+ <i>Đội thi công công trình</i>	32.996.743.287	46.684.451.633
+ <i>Các đối tượng khác</i>	14.381.584.458	15.179.666.344
<i>b. Dài hạn</i>	43.685.131.325	41.688.549.125
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	43.685.131.325	41.688.549.125
+ <i>Công ty TNHH BOT Đường 88</i>	9.885.914.063	9.133.763.741
+ <i>Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh</i>	33.799.217.262	32.554.785.384
Cộng	91.261.423.455	106.431.089.655

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

19. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	419.080.000.000	52.625.676.545	(543.000.000)	19.544.113.527	21.417.795.883	512.124.585.955
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	18.213.339.900	18.213.339.900
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	(14.375.752)	(14.375.752)
Phân phối lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	(21.417.795.883)	(21.417.795.883)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	419.080.000.000	52.625.676.545	(543.000.000)	19.544.113.527	18.198.964.148	508.905.754.220
Số dư đầu năm nay						
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	2.072.903.478	2.072.903.478
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận trong kỳ (*)	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	419.080.000.000	52.625.676.545	(543.000.000)	19.544.113.527	20.271.867.626	510.978.657.698

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Vốn góp của Nhà nước	105.000.000.000	25,055	105.000.000.000	25,05
- Vốn góp của các cổ đông khác	314.080.000.000	74,945	314.080.000.000	74,95
Cộng	419.080.000.000	100	419.080.000.000	100

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018
- Vốn góp của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	419.080.000.000	419.080.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	419.080.000.000	419.080.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	20.926.850.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	20.926.850.000

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	41.908.000	41.908.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	41.908.000	41.908.000
+ Cổ phiếu phổ thông	41.908.000	41.908.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	54.300	54.300
+ Cổ phiếu phổ thông	54.300	54.300
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	41.853.700	41.853.700
+ Cổ phiếu phổ thông	41.853.700	41.853.700
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

e. Các quỹ của Tổng Công ty

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	19.544.113.527	19.544.113.527
Cộng	19.544.113.527	19.544.113.527

20. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**Ngoại tệ các loại**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- USD	17.858,02	10.996,05
- JPY	47.066,00	47.792,00

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Đơn vị tính: VND

01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	299.256.056.710	231.107.868.717
- Doanh thu các hoạt động khác	11.483.301.291	8.136.767.580
Cộng	310.739.358.001	239.244.636.297

Ngoài doanh thu với các bên liên quan khác được trình bày tại thuyết minh số V.02, còn doanh thu với các bên liên quan khác:

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018
Doanh thu đối với các bên liên quan		
- Công ty Cổ phần Tasco	184.738.275.786	6.754.104.572
Cộng	184.738.275.786	6.754.104.572

02. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018
- Giảm giá hàng bán	344.273.554	7.689.301.171
Cộng	344.273.554	7.689.301.171

03. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018
- Giá vốn của hợp đồng xây dựng	301.507.568.961	226.233.096.485
- Giá vốn các hoạt động khác	6.483.998.057	3.418.280.617
Cộng	307.991.567.018	229.651.377.102

04. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.712.083.590	4.281.922.525
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	8.268.924.818	20.175.534.154
- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	188.349.212
Cộng	11.981.008.408	24.645.805.891

05. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018
- Lãi tiền vay	-	23.049.333
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	108.620	-
- Trích lập (hoàn nhập) dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết và công ty khác	-	7.734.282.114
- Các khoản chi phí tài chính khác	260	-
Cộng	108.880	7.757.331.447

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

06. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018
- Lãi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	309.545.455
- Thanh lý công cụ, dụng cụ văn phòng	3.500.000	-
- Tiền phạt thu được	50.161.000	234.967.031
- Các khoản khác	854.201.878	-
Cộng	907.862.878	544.512.486

07. Chi phí khác

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018
- Các khoản khác	54.756.387	57.768.626
Cộng	54.756.387	57.768.626

08. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh	13.164.619.970	15.980.447.766
- Chi phí nhân viên quản lý	6.356.378.850	8.821.531.109
- Chi phí đồ dùng văn phòng	94.009.764	764.405.521
- Chi phí khấu hao TSCĐ	125.369.514	786.384.675
- Thuế, phí và lệ phí	11.000.000	1.771.322.315
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.703.308.156	2.836.619.506
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	874.553.686	1.000.184.640
Cộng	13.164.619.970	15.980.447.766

09. Chi phí theo yếu tố

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.787.974.575	34.781.292.790
- Chi phí nhân công	9.081.617.631	14.039.620.558
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	732.296.220	786.384.675
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.163.682.562	43.111.260.380
- Chi phí khác bằng tiền	3.330.643.090	6.478.786.023
- Chi phí thuê phụ	299.814.120.851	137.972.140.434
Cộng	332.910.334.929	237.169.484.860

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có thông tin.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**01. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 30 tháng 6 năm 2019 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

02. Giao dịch với các bên liên quan*Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan*

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018
Tiền lương, thưởng	1.321.882.302	943.154.724
Cộng	1.321.882.302	943.154.724

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Tổng Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Công ty Cổ phần Tasco	Cổ đông nắm giữ 38,61% vốn điều lệ
- Công ty Cổ phần Cầu 1 Thăng Long	Công ty con
- Công ty Cổ phần 21 Thăng Long	Công ty con
- Công ty Cổ phần Cầu 35 Thăng Long	Công ty con
- Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh	Công ty liên kết
- Công ty TNHH Kết cấu thép Mitsui - Thăng Long	Công ty liên kết
- Công ty TNHH BOT đường 188	Công ty liên kết
- Công ty TNHH Bê tông Thăng Long - Mê Kông	Công ty liên kết
- Công ty Cổ phần Tasco Thành Công	Là Công ty con của Công ty Cổ phần Tasco

Ngoài các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ đã thuyết minh tại mục V.02 không còn nghiệp vụ nào khác phát sinh trong kỳ giữa Tổng Công ty với các bên liên quan khác.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, ngoài các số dư đã thuyết minh tại mục V.03, V.04 và V.13 còn các công nợ khác với các bên liên quan khác như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh		
Phải trả khác	33.799.217.262	32.554.785.384
Công ty TNHH BOT đường 188		
Phải trả khác	9.885.914.063	9.133.763.741
Cộng nợ phải thu	43.685.131.325	41.688.549.125

03. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh. Báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý.

Lĩnh vực kinh doanh:

Tổng Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính trong kỳ như sau:

- Xây dựng: Xây dựng các công trình đường sắt, đường bộ,...
- Khác: Dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị, thuê mặt bằng...

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty như sau:

	Lĩnh vực xây dựng	Lĩnh vực khác	Đơn vị tính: VND Cộng
Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019			
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	298.911.783.156	11.483.301.291	310.395.084.447
- Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-
- Chi phí phân bổ	302.647.496.769	6.527.790.691	309.175.287.460
- Lợi nhuận từ hoạt động KD	(3.735.713.613)	4.955.510.600	1.219.796.987
- Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn	122.967.662	4.724.052	269.051.468
- Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	211.263.175	615.042.809	826.305.984
Số dư tại ngày 30/6/2019			
- Tài sản trực tiếp của bộ phận	747.680.623.376	8.120.249.065	755.800.872.441
- Tài sản không phân bổ			302.821.214.957
Tổng tài sản	747.680.623.376	8.120.249.065	1.058.622.087.398
- Nợ phải trả bộ phận	540.803.652.095	3.566.577.318	544.370.229.413
- Nợ phải trả không phân bổ			3.273.200.287
Tổng nợ phải trả	540.803.652.095	3.566.577.318	547.643.429.700

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Lĩnh vực xây dựng	Lĩnh vực khác	<i>Đơn vị tính: VND</i> Cộng
Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018			
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	223.418.567.546	8.136.767.580	231.555.335.126
- Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-
- Chi phí phân bổ	225.356.977.524	3.386.372.900	228.743.350.424
- Lợi nhuận từ hoạt động KD	(1.938.409.978)	4.750.394.680	2.811.984.702
- Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn	3.080.931.875	112.205.655	3.193.137.530
- Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	2.195.866.345	686.898.815	2.882.765.160
Số dư tại ngày 30/6/2018			
- Tài sản trực tiếp của bộ phận	683.888.258.629	9.465.899.751	693.354.158.380
- Tài sản không phân bổ			355.716.958.960
Tổng tài sản	683.888.258.629	9.465.899.751	1.049.071.117.340
- Nợ phải trả bộ phận	546.262.444.259	4.412.401.160	550.674.845.419
- Nợ phải trả không phân bổ			4.390.753.287
Tổng nợ phải trả	546.262.444.259	4.412.401.160	555.065.598.706

Khu vực địa lý:

Toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

04. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách				Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ		Số đầu năm		Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
Tiền và các khoản tương đương tiền	92.856.854.995	-	173.455.189.633	-	(*)	(*)
Phải thu khách hàng và phải thu khác	393.514.031.537	(143.956.946.299)	382.124.111.275	(143.956.946.299)	(*)	(*)
Phải thu về cho vay	9.178.412.173	-	21.294.159.591	-	(*)	(*)
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3.869.343.319	-	3.861.460.588	-	(*)	(*)
Cộng	499.418.642.024	(143.956.946.299)	580.734.921.087	(143.956.946.299)		

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	272.985.094.179	267.902.906.912	(*)	(*)
Vay và nợ	1.639.458.867	2.539.458.867	(*)	(*)
Chi phí phải trả	1.624.617.575	9.034.539.109	(*)	(*)
Các khoản phải trả khác	91.217.018.570	106.226.648.102	(*)	(*)
Cộng	367.466.189.191	385.703.552.990		

(*): Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Do vậy, Tổng Công ty không thuyết minh giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**05. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty.

Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Tổng Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Tổng Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Tổng Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Tổng Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

06. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tổng Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Tổng Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Đơn vị tính: VND			
	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối kỳ				
Phải trả cho người bán	272.985.094.179	-	-	272.985.094.179
Vay và nợ	-	1.639.458.867	-	1.639.458.867
Chi phí phải trả	1.624.617.575	-	-	1.624.617.575
Các khoản phải trả khác	47.531.887.245	43.685.131.325	-	91.217.018.570
Cộng	322.141.598.999	45.324.590.192	-	367.466.189.191
Số đầu năm				
Phải trả cho người bán	267.902.906.912	-	-	267.902.906.912
Vay và nợ	-	2.539.458.867	-	2.539.458.867
Chi phí phải trả	9.034.539.109	-	-	9.034.539.109
Các khoản phải trả khác	64.538.098.977	41.688.549.125	-	106.226.648.102
Cộng	341.475.544.998	44.228.007.992	-	385.703.552.990

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

07. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Tổng Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, cho vay và các khoản vay.

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được soát xét bởi Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt.

Trong kỳ kế toán, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty được lập trên cơ sở giả định Tổng Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 08 tháng 01 năm 2019

TỔNG CÔNG TY THẮNG LONG CTCP

M.S.D.N. 0101010101 - T. PHẠM VĂN ĐỒNG ĐÀ

Nguyễn Đức Kiên